

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4/2021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VNĐ

| TÀI SẢN                  |  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021               | 01/01/2021               |
|--------------------------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A.</b>                | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>807.675.956.469</b>   | <b>670.297.211.890</b>   |
| <b>I.</b>                | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>153.668.635.073</b>   | <b>92.016.042.079</b>    |
| 1.                       | Tiền                                       | 111        |             | 73.668.635.073           | 46.016.042.079           |
| 2.                       | Các khoản tương đương tiền                 | 112        |             | 80.000.000.000           | 46.000.000.000           |
| <b>II.</b>               | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> | <b>V.9a</b> | <b>125.000.000.000</b>   | <b>200.000.000.000</b>   |
| 1.                       | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 123        |             | 125.000.000.000          | 200.000.000.000          |
| <b>III.</b>              | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>193.242.588.824</b>   | <b>134.993.924.285</b>   |
| 1.                       | Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131        | <b>V.2</b>  | 174.329.407.037          | 123.870.062.225          |
| 2.                       | Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        |             | 9.488.191.291            | 8.537.588.576            |
| 3.                       | Các khoản phải thu ngắn hạn khác           | 136        | <b>V.3a</b> | 11.729.784.336           | 4.723.766.414            |
| 4.                       | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 137        |             | (2.304.793.840)          | (2.137.492.930)          |
| 5.                       | Tài sản thiếu chờ xử lý                    | 139        |             | -                        | -                        |
| <b>IV.</b>               | <b>Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>V.4</b>  | <b>292.232.101.262</b>   | <b>200.275.832.221</b>   |
| 1.                       | Hàng tồn kho                               | 141        |             | 292.232.101.262          | 200.275.832.221          |
| <b>V.</b>                | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |             | <b>43.532.631.310</b>    | <b>43.011.413.305</b>    |
| 1.                       | Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        | <b>V.5a</b> | 1.693.432.985            | 4.251.306.004            |
| 2.                       | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ        | 152        |             | 40.793.483.509           | 38.180.910.740           |
| 3.                       | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 153        | <b>V.11</b> | 1.045.714.816            | 579.196.561              |
| <b>B.</b>                | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>547.986.171.455</b>   | <b>550.350.452.571</b>   |
| <b>I.</b>                | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | <b>980.561.439</b>       | <b>980.561.439</b>       |
| 1.                       | Phải thu dài hạn khác                      | 218        | <b>V.3b</b> | 980.561.439              | 980.561.439              |
| <b>II.</b>               | <b>Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>121.065.768.802</b>   | <b>117.733.354.351</b>   |
| 1.                       | Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | <b>V.6</b>  | 120.015.845.271          | 115.930.576.842          |
| -                        | Nguyên giá                                 | 222        |             | 975.991.505.675          | 922.794.218.881          |
| -                        | Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (855.975.660.404)        | (806.863.642.039)        |
| 2.                       | Tài sản cố định vô hình                    | 227        | <b>V.7</b>  | 1.049.923.531            | 1.802.777.509            |
| -                        | Nguyên giá                                 | 228        |             | 4.602.588.875            | 4.530.588.875            |
| -                        | Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (3.552.665.344)          | (2.727.811.366)          |
| <b>III.</b>              | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             | <b>34.016.462.355</b>    | <b>33.030.089.486</b>    |
| 1.                       | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 242        | <b>V.8</b>  | 34.016.462.355           | 33.030.089.486           |
| <b>IV.</b>               | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> | <b>V.9b</b> | <b>41.807.143.278</b>    | <b>41.807.143.278</b>    |
| 1.                       | Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | 41.807.143.278           | 41.807.143.278           |
| <b>V</b>                 | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>350.116.235.581</b>   | <b>356.799.304.017</b>   |
| 1.                       | Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | <b>V.5b</b> | 345.287.503.796          | 354.660.441.165          |
| 2.                       | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        |             | 4.828.731.785            | 2.138.862.852            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> |  | <b>270</b> |             | <b>1.355.662.127.924</b> | <b>1.220.647.664.461</b> |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4/2021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| NGUỒN VỐN                  |  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021               | 01/01/2021               |
|----------------------------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C.</b>                  | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>253.698.537.793</b>   | <b>249.168.980.162</b>   |
| <b>I.</b>                  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>253.698.537.793</b>   | <b>197.031.896.362</b>   |
| 1.                         | Phải trả người bán                           | 311        | V.10        | 80.447.293.690           | 51.028.348.265           |
| 2.                         | Người mua trả tiền trước                     | 312        |             | 1.057.320.756            | 1.377.082.683            |
| 3.                         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | V.11        | 41.352.249.373           | 16.732.749.468           |
| 4.                         | Phải trả người lao động                      | 314        |             | 36.212.065.402           | 27.535.628.033           |
| 5.                         | Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | V.12        | 8.254.446.661            | 391.753.332              |
| 6.                         | Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | V.13a       | 1.584.676.531            | 1.854.491.975            |
| 7.                         | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | V.15        | 63.049.941.762           | 64.959.082.814           |
| 8.                         | Dự phòng phải trả ngắn hạn                   | 321        | V.14        | 0                        | 6.972.870.711            |
| 9.                         | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |             | 21.740.543.618           | 26.179.889.081           |
| <b>II.</b>                 | <b>Nợ dài hạn</b>                            | <b>330</b> |             | <b>-</b>                 | <b>52.137.083.800</b>    |
| 1                          | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | V.15        | -                        | 52.137.083.800           |
| <b>D.</b>                  | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>1.101.963.590.131</b> | <b>971.478.684.299</b>   |
| <b>I.</b>                  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.16</b> | <b>1.101.963.590.131</b> | <b>971.478.684.299</b>   |
| 1.                         | Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 442.000.000.000          | 442.000.000.000          |
| 2.                         | Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 9.506.484                | 9.506.484                |
| 3.                         | Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 468.418.745.410          | 386.634.145.000          |
| 4.                         | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 420        |             | 11.949.121.722           | 11.949.121.722           |
| 5.                         | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | 179.586.216.515          | 130.885.911.093          |
| -                          | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 6.216.390.601            | 11.342.354.626           |
| -                          | LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 173.369.825.914          | 119.543.556.467          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> |  | <b>440</b> |             | <b>1.355.662.127.924</b> | <b>1.220.647.664.461</b> |

LẬP BIỂU

Nguyễn Kim Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Thu Hằng

Lập ngày 21 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Bình

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### Quý 4/2021

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | QUÍ 4           |                 | Lũy kế            |                   |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|
|  |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay           | Năm trước         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | VI.1        | 371.814.648.373 | 275.384.590.828 | 1.166.081.460.041 | 1.047.565.984.346 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    | VI.2        | -               | -               | -                 | 62.445.000        |
| - Hàng bán bị trả lại                            |       |             | -               | -               | -                 | 62.445.000        |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 371.814.648.373 | 275.384.590.828 | 1.166.081.460.041 | 1.047.503.539.346 |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | VI.3        | 262.610.649.898 | 199.418.076.870 | 814.149.267.061   | 712.745.319.243   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 109.203.998.475 | 75.966.513.958  | 351.932.192.980   | 334.758.220.103   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | VI.4        | 2.214.966.809   | 2.886.059.776   | 10.088.040.521    | 17.255.164.307    |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | VI.5        | 1.066.942.407   | 2.443.386.091   | 5.023.385.793     | 12.326.220.422    |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                 | 23    |             | 1.018.393.947   | 2.443.358.091   | 4.972.496.532     | 12.277.909.176    |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 24    | VI.6a       | 16.286.825.468  | 14.237.795.374  | 59.251.329.324    | 57.235.713.339    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 25    | VI.6b       | 17.672.293.086  | 16.411.891.347  | 56.953.796.796    | 56.612.603.658    |
| 10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh | 30    |             | 76.392.904.323  | 45.759.500.922  | 240.791.721.588   | 225.838.846.991   |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    | VI.7        | 30.992.513      | 17.000.000      | 86.991.930        | 446.076.626       |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    | VI.8        | 7.125.000       | 48.202.024      | 28.508.100        | 434.920.050       |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | 23.867.513      | (31.202.024)    | 58.483.830        | 11.156.576        |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | 76.416.771.836  | 45.728.298.898  | 240.850.205.418   | 225.850.003.567   |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51    | VI.9        | 16.066.143.102  | 9.730.847.167   | 50.970.248.437    | 46.245.309.952    |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 52    |             | (749.163.735)   | (558.082.982)   | (2.689.868.933)   | (2.138.862.852)   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 60    |             | 61.099.792.469  | 36.555.534.713  | 192.569.825.914   | 181.743.556.467   |

LẬP BIỂU



Nguyễn Kim Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Thu Hằng

Lập ngày 21 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM**

Số 22 đường Lý Tự Trọng, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.38223484 - 028.38225373

Fax: 028.38239109 - 028.38243166

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

**Quý 4/2021**

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|--|-----------|------------------------------------|--------------------------|
|  |           | Năm nay                            | Năm trước                |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>                                |           |                                    |                          |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> | <b>240.850.205.418</b>             | <b>225.850.003.567</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |           |                                    |                          |
| - Khấu hao tài sản cố định   | 02        | 49.936.872.343                     | 43.651.933.816           |
| - Các khoản dự phòng   | 03        | (6.805.569.801)                    | (89.241.536)             |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | (54.523.758)                       | (3.370.700)              |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | (8.787.142.664)                    | (17.348.706.688)         |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | 4.972.496.532                      | 12.277.909.176           |
| <b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>                           | <b>08</b> | <b>280.112.338.070</b>             | <b>264.338.527.635</b>   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        | (58.780.198.297)                   | 26.947.498.604           |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        | (91.956.269.041)                   | 525.329.247              |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11        | 71.574.433.847                     | 35.568.848.997           |
| - Tăng giảm chi phí trả trước  | 12        | 11.930.810.388                     | 7.329.604.090            |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 13        | (5.107.620.200)                    | (12.414.167.659)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 14        | (52.265.309.952)                   | (50.855.032.934)         |
| - Tiền thu từ các khoản khác   | 15        | 10.000.000                         | 10.000.000               |
| - Tiền chi cho các khoản khác  | 16        | (22.334.265.545)                   | (22.896.499.846)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>                              | <b>20</b> | <b>133.183.919.270</b>             | <b>248.554.108.134</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |                                    |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản khác                                  | 21        | (54.255.659.663)                   | (48.857.904.941)         |
| 2. Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22        | -                                  | 282.818.181              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        | (105.000.000.000)                  | (255.000.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác                                | 24        | 180.000.000.000                    | 135.000.000.000          |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | 6.072.284.488                      | 16.760.420.411           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>26.816.624.825</b>              | <b>(151.814.666.349)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |                                    |                          |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33        | 200.243.645.527                    | 84.437.174.265           |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | (254.289.870.379)                  | (149.366.727.683)        |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | (44.300.990.000)                   | <b>(88.389.505.000)</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>(98.347.214.852)</b>            | <b>(153.319.058.418)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>50</b> | <b>61.653.329.243</b>              | <b>(56.579.616.633)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>   | <b>60</b> | <b>92.016.042.079</b>              | <b>148.595.904.932</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        | (736.249)                          | (246.220)                |
| <b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>  | <b>70</b> | <b>153.668.635.073</b>             | <b>92.016.042.079</b>    |

Lập ngày 01 tháng 01 năm 2022

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Kim Dung

Phạm Thị Thu Hằng

Lê Thanh Bình

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam là doanh nghiệp cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam theo Quyết định số 248/QĐ-HCVN ngày 28 tháng 07 năm 2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc chuyển Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam thành Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301446260 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 09 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 14/10/2019.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 22 đường Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 442.000.000.000 VND.

**Công ty có đầu tư vốn vào công ty con sau:**

| STT | Tên đơn vị                        | Địa chỉ                            |
|-----|-----------------------------------|------------------------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần phốt pho Việt Nam | KCN Tăng Loong, Bảo Thắng, Lào Cai |

**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

| STT | Tên đơn vị                  | Địa chỉ                                 |
|-----|-----------------------------|---|
| 1   | Nhà máy Hóa chất Biên Hòa   | Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai       |
| 2   | Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2 | Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai       |
| 3   | Nhà máy Hóa chất Đồng Nai   | Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai       |
| 4   | Mỏ Bauxit Bảo Lộc           | Số 62 Lý Thường Kiệt, Bảo Lộc, Lâm Đồng |
| 5   | Chi nhánh Tân Bình          | Số 46/6 Phan Huy Ích, Tân Bình, TP.HCM  |
| 6   | Văn phòng Công ty           | Số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, TP.HCM       |
| 7   | Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch | KCN Nhơn Trạch 6, Đồng Nai              |

#### 2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết: sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở); gia công, chế tạo thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp nước thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);
- Khai thác khoáng sản chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxit (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất; (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải tại trụ sở);

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, sản xuất hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hàng hóa bằng ô tô bồn chở chất lỏng; vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng chở hóa chất (trừ hóa lỏng khí để vận chuyên);
- Sản xuất hóa chất cơ bản; Chi tiết: sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại TP. Hồ Chí Minh);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni to (không hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh)
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Chi tiết: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại, sửa chữa và bảo dưỡng đường ống, sửa chữa hàng codộng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Chi tiết: sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp, sửa chữa và bảo dưỡng máy bơm và thiết bị có liên quan; sửa chữa van, sửa chữa và bảo dưỡng hệ thống bánh răng và các bộ phận chuyển động của xe;
- Sửa chữa thiết bị điện; Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy biến thế điện, máy biến thế phân loại và máy biến thế đặc biệt, sửa chữa và bảo dưỡng mô to điện, máy phát điện; sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị tổng đài và thiết bị chuyên đổi; sửa chữa và bảo dưỡng các rơ le và bộ điều khiển công nghiệp; sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị dây dẫn điện và thiết bị không dẫn điện để dùng cho các mạch điện;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Chi tiết: sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa tương tự bằng kim loại để chứa hoặc phục vụ sản xuất;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Chi tiết: sản xuất, tập trung và phân phối hơi nước và nước nóng để đốt nóng, cung cấp năng lượng và các mục đích khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; Chi tiết: các hoạt động nghiên cứu thử nghiệm và dịch vụ khác;

### 3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

## 3. Các khoản đầu tư tài chính

### Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

## 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:
  - Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
  - Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
  - Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

### 5.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

### 5.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

### 5.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và các khoản khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- |                            |             |
|----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc   | 05 – 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị        | 06 – 12 năm |
| - Phương tiện vận tải      | 06 – 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 – 08 năm |

#### Tài sản cố định vô hình

- |  |             |
|--|-------------|
| - Phần mềm máy kế toán và các vô hình khác | 03 – 10 năm |
|--|-------------|

## 7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Đối với giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty phát sinh quá trình cổ phần hóa được phân bổ theo qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp



lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- (a) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- (b) Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- (c) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
  - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
  - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
  - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Khi lập dự phòng phải trả, Công ty ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp, riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

## 13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

### 13.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

### 13.2. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

- Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ (chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện);
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện);
- Chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:**

(a) Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì Công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

(b) Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn) theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ:**

(a) Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.

(b) Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế (theo các nguyên tắc ghi nhận tỷ giá thực tế) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### 13.3. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### 14.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### 14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### 14.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 14.4. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;

- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

#### **15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo

Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

## **18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

### **18.1. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

## **19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

### **19.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc.

### **19.2. Công cụ tài chính**

#### **(a) Ghi nhận ban đầu**

##### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### **(b) Giá trị sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **19.3. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCĐKT**

| 1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN | 31/12/2021             | 01/01/2021            |
|--|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                               | 918.311.529            | 729.358.862           |
| Tiền gửi ngân hàng                     | 72.750.323.544         | 45.286.683.217        |
| Các khoản tương đương tiền(*)          | 80.000.000.000         | 46.000.000.000        |
|  | <b>153.668.635.073</b> | <b>92.016.042.079</b> |

(\*): các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng .

| 2 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG                  | 31/12/2021             | 01/01/2021             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>a . Ngắn hạn</b>                      |                        |                        |
| CTY CP HÓA CHẤT VÀ MÔI TRƯỜNG AN PHÚ     | 3.561.170.850          | 6.200.049.900          |
| CTY TNHH TMDV Ý CƯỜNG THỊNH              | 40.137.972.518         | -                      |
| CTY TNHH PROCTER & GAMBLE ĐÔNG DƯƠNG     | 5.240.520.000          | 3.857.480.000          |
| CTY AJINOMOTO VIỆT NAM                   | 13.468.985.200         | 9.865.659.210          |
| CTY CP VẬN TẢI VÀ DV THƯƠNG MẠI LÂM THAO | 4.290.490.600          | 3.868.733.000          |
| CTY CP BỘT GIẶT NET                      | 4.104.051.600          | 6.480.460.800          |
| CTY TNHH HÓA CHẤT VÀ MÔI TRƯỜNG VŨ HOÀNG | 2.448.512.000          | 3.089.638.750          |
| CTY TNHH QUỐC TẾ UNILEVER VIỆT NAM       | 29.516.597.385         | 20.490.090.940         |
| Phải thu khách hàng khác                 | 71.561.106.884         | 70.017.949.625         |
|  | <b>174.329.407.037</b> | <b>123.870.062.225</b> |

| 3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC               | 31/12/2021            | 01/01/2021           |
|---|-----------------------|----------------------|
| <b>a . Ngắn hạn</b>                       |                       |                      |
| Phải thu tạm ứng                          | 35.892.800            | 18.414.205           |
| Ký cược, ký quỹ                           | 19.500.000            | 1.323.195.000        |
| BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 31.241.222            | 30.811.207           |
| Phải thu về dự lãi tiền gửi               | 4.933.493.147         | 2.218.634.971        |
| Phải thu khác                             | 6.709.657.167         | 1.132.711.031        |
|   | <b>11.729.784.336</b> | <b>4.723.766.414</b> |
| <b>b . Dài hạn</b>                        |                       |                      |
| Ký cược, ký quỹ                           | 980.561.439           | 980.561.439          |
|   | <b>980.561.439</b>    | <b>980.561.439</b>   |

| 4 . HÀNG TỒN KHO       | 31/12/2021             |          | 01/01/2021             |          |
|------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                        | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | 89.172.911.266         | -        | 48.382.957.501         | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 148.805.095.577        | -        | 88.147.831.644         | -        |
| Công cụ, dụng cụ       | 6.784.191.155          | -        | 5.047.847.555          | -        |
| Thành phẩm             | 47.469.903.264         | -        | 58.697.195.521         | -        |
|                        | <b>292.232.101.262</b> | <b>-</b> | <b>200.275.832.221</b> | <b>-</b> |

| 5 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC                               | 31/12/2021             | 01/01/2021             |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>a . Ngắn hạn</b>                                 |                        |                        |
| Chi phí bảo hiểm                                    | 825.887.539            | 700.741.758            |
| Chi phí vật tư                                      | 129.492.059            | -                      |
| Chi phí sử dụng phần mềm                            | 333.613.000            | 190.618.000            |
| Chi phí khác  | 404.440.387            | 3.359.946.246          |
|   | <b>1.693.432.985</b>   | <b>4.251.306.004</b>   |
| <b>b . Dài hạn</b>                                  |                        |                        |
| Chi phí vật tư , CCDC phân bổ dần                   | 655.511.095            | 455.081.004            |
| Chi phí sửa chữa lớn                                | 1.050.117.378          | 653.139.712            |
| Tiền thuê đất trả một lần và lệ phí trước bạ KCN NT | 63.711.085.726         | 65.617.651.882         |
| Chi phí sử dụng hạ tầng KCN Nhơn Trạch              | 279.568.430.983        | 287.934.568.567        |
| Các khoản khác                                      | 302.358.614            | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>345.287.503.796</b> | <b>354.660.441.165</b> |

**6 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị   | Phương tiện<br>vận tải | TSCĐ dùng<br>trong quản lý | Cộng                   |
|---|---------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>   |                           |                        |                        |                            |                        |
| Số dư đầu năm   | 143.501.146.355           | 743.344.038.710        | 27.146.148.696         | 8.802.885.120              | 922.794.218.881        |
| Số tăng trong kỳ  | 1.641.914.045             | 51.276.766.385         | -                      | 278.606.364                | 53.197.286.794         |
| - Mua trong kỳ  | -                         | 349.200.000            | -                      | 183.716.364                | 532.916.364            |
| - Xây dựng cơ bản   | 1.641.914.045             | 50.927.566.385         | -                      | 0                          | 52.569.480.430         |
| - Điều chỉnh phân loại                                    | -                         | -                      | -                      | 94.890.000                 | 94.890.000             |
| Số giảm trong kỳ  | -                         | -                      | -                      | -                          | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                      | <b>145.143.060.400</b>    | <b>794.620.805.095</b> | <b>27.146.148.696</b>  | <b>9.081.491.484</b>       | <b>975.991.505.675</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                             |                           |                        |                        |                            |                        |
| Số dư đầu năm   | 136.363.383.706           | 640.531.667.074        | 24.321.973.731         | 5.646.617.528              | 806.863.642.039        |
| Số tăng trong kỳ  | 1.899.548.361             | 45.566.529.244         | 808.452.591            | 837.488.169                | 49.112.018.365         |
| - Khấu hao TSCĐ<br>trong kỳ                               | 1.899.548.361             | 45.566.529.244         | 808.452.591            | 822.693.494                | 49.097.223.690         |
| - Tăng do phân loại lại từ VH sang DCQL ( Máy chủ HPE BH) | -                         | -                      | -                      | 14.794.675                 | 14.794.675             |
| Số giảm trong kỳ  | -                         | -                      | -                      | -                          | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                      | <b>138.262.932.067</b>    | <b>686.098.196.318</b> | <b>25.130.426.322</b>  | <b>6.484.105.697</b>       | <b>855.975.660.404</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                    |                           |                        |                        |                            |                        |
| Tại ngày đầu năm  | 7.137.762.649             | 102.812.371.636        | 2.824.174.965          | 3.156.267.592              | 115.930.576.842        |
| Tại ngày cuối kỳ  | <b>6.880.128.333</b>      | <b>108.522.608.777</b> | <b>2.015.722.374</b>   | <b>2.597.385.787</b>       | <b>120.015.845.271</b> |

**7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|  | Phần mềm<br>HT quản lý | Quyền sử<br>dụng đất | Giấy phép<br>khai thác mỏ | Cộng                 |
|--|------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>  |                        |                      |                           |                      |
| Số dư đầu năm  | 4.530.588.875          | -                    | -                         | 4.530.588.875        |
| Số tăng trong kỳ   | 166.890.000            | -                    | -                         | 166.890.000          |
| - Mua trong kỳ   | 94.890.000             | -                    | -                         | 94.890.000           |
| - Xây dựng cơ bản  | 72.000.000             | -                    | -                         | 72.000.000           |
| Số giảm trong kỳ do phân loại lại từ VH-<br>DCQL ( Máy chủ HPE BH) | 94.890.000             | -                    | -                         | 94.890.000           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>4.602.588.875</b>   | <b>-</b>             | <b>-</b>                  | <b>4.602.588.875</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                      |                        |                      |                           |                      |
| Số dư đầu năm  | 2.727.811.366          | -                    | -                         | 2.727.811.366        |
| Số tăng trong kỳ   | 839.648.653            | -                    | -                         | 839.648.653          |
| - Khấu hao TSCĐ trong kỳ   | 839.648.653            | -                    | -                         | 839.648.653          |
| - Tăng khác  | 0                      | -                    | -                         | -                    |
| Số giảm trong kỳ   | 14.794.675             | -                    | -                         | 14.794.675           |
| - Khấu hao TSCĐ trong kỳ do phân loại lại                          | 14.794.675             | -                    | -                         | 14.794.675           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>3.552.665.344</b>   | <b>-</b>             | <b>-</b>                  | <b>3.552.665.344</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                        |                      |                           |                      |
| Tại ngày đầu năm   | 1.802.777.509          | -                    | -                         | 1.802.777.509        |
| Tại ngày cuối kỳ   | <b>1.049.923.531</b>   | <b>-</b>             | <b>-</b>                  | <b>1.049.923.531</b> |



|            |   |                        |                                    |
|------------|---|------------------------|------------------------------------|
| <b>8</b>   | <b>CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG</b>                                  | <b>31/12/2021</b>      | <b>01/01/2021</b>                  |
|            | <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>  | <b>34.016.462.355</b>  | <b>33.030.089.486</b>              |
|            | Dự án di dời Nhà máy tại KCN Biên Hòa                                   | 60.000.000             | 60.000.000                         |
|            | Dự án đầu tư bình điện phân công suất 10.000T                           | 31.751.462.355         | -                                  |
|            | Hệ vô khoáng (HCBH)   | 2.205.000.000          | -                                  |
|            | Dự án đầu tư hệ thống chỉnh lưu 20KA/520VDC                             | -                      | 32.833.303.377                     |
|            | Phần mềm FBO  | -                      | 36.000.000                         |
|            | Nghiên cứu phát triển sản phẩm mới                                      | -                      | 100.786.109                        |
|            |   | <b>34.016.462.355</b>  | <b>33.030.089.486</b>              |
| <b>9</b>   | <b>CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH</b>                                       |                        |                                    |
| <b>a</b>   | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>  | <b>31/12/2021</b>      | <b>01/01/2021</b>                  |
|            | Tiền gửi có kỳ hạn  | 125.000.000.000        | 200.000.000.000                    |
|            |   | <b>125.000.000.000</b> | <b>200.000.000.000</b>             |
| <b>b</b>   | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>   |                        |                                    |
| <b>b.1</b> | <b>Đầu tư vào Công ty con</b>   |                        |                                    |
|            | <b>Tên</b>  |                        | <b>Hoạt động kinh doanh chính</b>  |
| *          | Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam                                       |                        | Sản xuất, kinh doanh phốt pho vàng |
|            | Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ  |                        | 65,05%                             |
|            | Quyền biểu quyết của công ty mẹ   |                        | 65,05%                             |
|            |   | <b>31/12/2021</b>      | <b>01/01/2021</b>                  |
|            | Giá gốc   | 41.807.143.278         | 41.807.143.278                     |
|            | Giá trị hợp lý  | 41.807.143.278         | 41.807.143.278                     |
|            |   |                        |                                    |
|            | <b>(* Chi tiết số lượng cổ phiếu và quyền biểu quyết của Công ty mẹ</b> |                        |                                    |
|            | <b>Công ty cổ phần Phốt Pho Việt Nam</b>                                | <b>Số lượng</b>        | <b>Tỷ lệ biểu quyết</b>            |
|            | Số lượng cổ phiếu nắm giữ cuối kỳ                                       | 3.934.548              | 65,05%                             |
|            |   | <b>31/12/2021</b>      | <b>01/01/2021</b>                  |
|            |   |                        |                                    |
| <b>b.2</b> | <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>                                  | <b>-</b>               | <b>-</b>                           |
|            |   | <b>-</b>               | <b>-</b>                           |
| <b>10</b>  | <b>PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN</b>   | <b>31/12/2021</b>      | <b>01/01/2021</b>                  |
| <b>a</b>   | <b>Ngắn hạn</b>   |                        |                                    |
|            | Cty TNHH Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng                                | 1.393.220.400          | 2.757.955.200                      |
|            | SEA SALT HOLDINGS PTE LIMITED   | 66.170.720.000         | -                                  |
|            | Thyssenkrupp UHDE Chjorine Engineers                                    | 3.002.590.920          | 2.280.936.075                      |
|            | Cty TNHH Nhựa CK&TM Chấn Thuận Thành                                    | 670.230.000            | 1.783.282.600                      |
|            | - Phải trả cho đối tượng khác   | 9.210.532.370          | 39.720.715.362                     |
|            |   | <b>80.447.293.690</b>  | <b>51.028.348.265</b>              |
| <b>b</b>   | <b>Dài hạn</b>  | <b>-</b>               | <b>-</b>                           |

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

DVT : đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                  | Số dư đầu năm         |                    | Số phải nộp           |                        | Số đã nộp             |                        | Số dư cuối kỳ         |                      |
|---|-----------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|
|   | Phải nộp              | Phải thu           | Trong kỳ              | Lũy kế kỳ này          | Trong kỳ              | Lũy kế kỳ này          | Phải nộp              | Phải thu             |
| <b>I. Từ hoạt động kinh doanh nội địa</b> | <b>16.732.749.468</b> | <b>579.196.561</b> | <b>39.380.493.045</b> | <b>115.163.205.371</b> | <b>47.621.785.479</b> | <b>113.311.063.002</b> | <b>18.488.097.693</b> | <b>547.802.417</b>   |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa             | 3.790.635.315         | -                  | 18.581.273.139        | 49.707.287.070         | 12.300.996.108        | 47.511.022.918         | 5.986.899.467         | -                    |
| 2. Thuế tiêu thụ đặc biệt                 | -                     | -                  | -                     | -                      | -                     | -                      | -                     | -                    |
| 3. Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 11.774.122.494        | -                  | 16.066.143.102        | 50.970.248.437         | 28.500.000.000        | 52.265.309.952         | 10.479.060.979        | -                    |
| 4. Thuế tài nguyên                        | -                     | -                  | -                     | -                      | -                     | -                      | -                     | -                    |
| 5. Thuế bảo vệ môi trường                 | -                     | -                  | -                     | -                      | -                     | -                      | -                     | -                    |
| 6. Thuế nhà đất                           | -                     | -                  | -                     | 47.428.062             | -                     | 47.428.062             | -                     | -                    |
| 7. Tiền thuê đất                          | -                     | -                  | 1.876.627.665         | 7.689.359.795          | 6.247.692.450         | 7.689.359.795          | -                     | -                    |
| 8. Các khoản thuế khác                    | 1.167.991.659         | 579.196.561        | 2.855.669.139         | 6.745.593.907          | 572.316.921           | 5.794.654.175          | 2.022.137.247         | 547.802.417          |
| Thuế môn bài                              | -                     | -                  | -                     | 12.000.000             | -                     | 12.000.000             | -                     | -                    |
| Thuế TNCN                                 | 1.167.991.659         | 579.196.561        | 2.838.669.315         | 6.684.752.101          | 555.317.097           | 5.733.812.369          | 2.022.137.247         | 547.802.417          |
| Thuế TNDN nộp thay nhà thầu NN            | -                     | -                  | 8.499.912             | 24.420.903             | 8.499.912             | 24.420.903             | -                     | -                    |
| Thuế GTGT nộp thay nhà thầu NN            | -                     | -                  | 8.499.912             | 24.420.903             | - 8.499.912           | 24.420.903             | -                     | -                    |
| Thuế trước bạ                             | -                     | -                  | -                     | -                      | -                     | -                      | -                     | -                    |
| Các loại thuế khác                        | -                     | -                  | -                     | -                      | -                     | -                      | -                     | -                    |
| 9. Các khoản phải nộp khác                | -                     | -                  | 780.000               | 3.288.100              | 780.000               | 3.288.100              | -                     | -                    |
| Các khoản phí, lệ phí                     | -                     | -                  | 360.000               | 2.860.000              | 360.000               | 2.860.000              | -                     | -                    |
| Các khoản nộp phạt                        | -                     | -                  | 420.000               | 428.100                | 420.000               | 428.100                | -                     | -                    |
| Nộp khác                                  | -                     | -                  | -                     | -                      | -                     | -                      | -                     | -                    |
| <b>II. Từ hoạt động kinh doanh XNK</b>    | -                     | -                  | <b>25.048.396.134</b> | <b>41.959.679.129</b>  | <b>1.896.558.231</b>  | <b>19.593.439.848</b>  | <b>22.864.151.680</b> | <b>497.912.399</b>   |
| 1. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu              | -                     | -                  | 23.002.191.266        | 23.966.338.811         | -                     | 1.102.187.131          | 22.864.151.680        | -                    |
| 2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu               | -                     | -                  | 2.046.204.868         | 17.993.340.318         | 1.896.558.231         | 18.491.252.717         | -                     | 497.912.399          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>16.732.749.468</b> | <b>579.196.561</b> | <b>64.428.889.179</b> | <b>157.122.884.500</b> | <b>49.518.343.710</b> | <b>132.904.502.850</b> | <b>41.352.249.373</b> | <b>1.045.714.816</b> |

| 12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ   | 31/12/2021           | 01/01/2021           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <b>a . Ngắn hạn</b>   |                      |                      |
| Chi phí lãi vay phải trả  | 58.517.908           | 193.641.576          |
| Trích trước chi phí chi phí vận chuyển                                    | 1.606.954.733        | 23.618.984           |
| Trích trước chi phí kiểm toán   | 90.000.000           | 95.000.000           |
| Trích trước tiền truy thu tiền thuê đất                                   | 6.134.679.705        | -                    |
| Trích trước chi phí khác  | 364.294.315          | 79.492.772           |
|   | <b>8.254.446.661</b> | <b>391.753.332</b>   |
| <b>b . Dài hạn</b>  | -                    | -                    |
| <b>13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC</b>                                       | 31/12/2021           | 01/01/2021           |
|   | VND                  | VND                  |
| <b>a . Ngắn hạn</b>   |                      |                      |
| Kinh phí công đoàn  | 557.182.912          | 563.959.192          |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp                      | 352.374.981          | 352.374.981          |
| Tạm ứng   | -                    | 38.640.000           |
| Các khoản nhận ký cược, bảo lãnh  | 324.427.970          | 568.015.602          |
| Cô tức phải trả cổ đông   | 58.160.000           | 159.150.000          |
| Phải trả, phải nộp khác   | 292.530.668          | 172.352.200          |
|   | <b>1.584.676.531</b> | <b>1.854.491.975</b> |
| <b>b . Dài hạn</b>  | -                    | -                    |
| <b>14 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ</b>   | 31/12/2021           | 01/01/2021           |
|   | VND                  | VND                  |
| <b>a . Ngắn hạn</b>   |                      |                      |
| Chi phí SCL TSCĐ  | -                    | -                    |
| Chi phí thuê đất tại KCN BH phải trả thêm cho Sonadezi từ năm 2006 - 2013 | -                    | 6.972.870.711        |
|   | -                    | <b>6.972.870.711</b> |
| <b>b . Dài hạn</b>  | -                    | -                    |

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

| Nội dung                                    | Cuối kỳ               |                       | Số phát sinh tăng     |                        | Số phát sinh giảm     |                        | Đầu năm                |                        |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng trong kỳ         | Tăng lũy kế            | Giảm trong kỳ         | Giảm lũy kế            | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>1) Vay và nợ thuê ngắn hạn</b>           | <b>63.049.941.762</b> | <b>63.049.941.762</b> | <b>47.871.626.978</b> | <b>216.493.645.527</b> | <b>69.084.637.524</b> | <b>218.402.786.579</b> | <b>64.959.082.814</b>  | <b>64.959.082.814</b>  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                         | <b>46.799.941.762</b> | <b>46.799.941.762</b> | <b>47.871.626.978</b> | <b>200.243.645.527</b> | <b>60.959.637.524</b> | <b>174.829.392.567</b> | <b>21.385.688.802</b>  | <b>21.385.688.802</b>  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - CN TP. HCM | -                     | -                     | 18.458.331.750        | 39.387.073.680         | 26.383.457.860        | 58.353.806.954         | 18.966.733.274         | 18.966.733.274         |
| Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN TP. HCM  | 36.730.489.030        | 36.730.489.030        | 21.178.380.000        | 57.784.973.030         | -                     | 21.054.484.000         | -                      | -                      |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN - CN TP. HCM  | 8.231.740.770         | 8.231.740.770         | 8.231.740.770         | 102.722.009.420        | 34.576.179.664        | 94.490.268.650         | -                      | -                      |
| Vay CBCNV                                   | 1.837.711.962         | 1.837.711.962         | 3.174.458             | 349.589.397            | -                     | 930.832.963            | 2.418.955.528          | 2.418.955.528          |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>               | <b>16.250.000.000</b> | <b>16.250.000.000</b> | <b>-</b>              | <b>16.250.000.000</b>  | <b>8.125.000.000</b>  | <b>43.573.394.012</b>  | <b>43.573.394.012</b>  | <b>43.573.394.012</b>  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - CN TP. HCM | 16.250.000.000        | 16.250.000.000        | -                     | 16.250.000.000         | 8.125.000.000         | 43.573.394.012         | 43.573.394.012         | 43.573.394.012         |
| 31082 000 443463                            | -                     | -                     | -                     | -                      | -                     | 1.505.394.012          | 1.505.394.012          | 1.505.394.012          |
| 31082.000.617824                            | -                     | -                     | -                     | -                      | -                     | 9.568.000.000          | 9.568.000.000          | 9.568.000.000          |
| 31082.000.687137                            | 16.250.000.000        | 16.250.000.000        | -                     | 16.250.000.000         | 8.125.000.000         | 32.500.000.000         | 32.500.000.000         | 32.500.000.000         |
| <b>2) Vay dài hạn</b>                       | <b>-</b>              | <b>-</b>              | <b>-</b>              | <b>-</b>               | <b>-</b>              | <b>52.137.083.800</b>  | <b>52.137.083.800</b>  | <b>52.137.083.800</b>  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - CN TP. HCM | -                     | -                     | -                     | -                      | -                     | 52.137.083.800         | 52.137.083.800         | 52.137.083.800         |
| 31082 000 443463                            | -                     | -                     | -                     | -                      | -                     | -                      | -                      | -                      |
| 31082 000 617824                            | -                     | -                     | -                     | -                      | -                     | 35.887.083.800         | 35.887.083.800         | 35.887.083.800         |
| 31082 000 687137                            | -                     | -                     | -                     | -                      | -                     | 16.250.000.000         | 16.250.000.000         | 16.250.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>63.049.941.762</b> | <b>63.049.941.762</b> | <b>47.871.626.978</b> | <b>216.493.645.527</b> | <b>69.084.637.524</b> | <b>270.539.870.379</b> | <b>117.096.166.614</b> | <b>117.096.166.614</b> |

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|   | Vốn góp của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng vốn chủ sở hữu |
|---|-----------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm   | 442.000.000.000 | 9.506.484            | 386.634.145.000       | 11.949.121.722                | 130.885.911.093          | 971.478.684.299     |
| Tăng trong kỳ   | -               | -                    | 81.784.600.410        | -                             | 194.212.905.832          | 275.997.506.242     |
| - Lợi nhuận trong kỳ  |                 |                      |                       |                               | 192.569.825.914          | 192.569.825.914     |
| - Phân phối từ lợi nhuận năm 2020                           |                 |                      | 81.784.600.410        |                               | 1.643.079.918            | 83.427.680.328      |
| Giảm trong kỳ   | -               | -                    | -                     | -                             | 145.512.600.410          | 145.512.600.410     |
| - Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 2021     |                 |                      |                       |                               | 19.200.000.000           | 19.200.000.000      |
| - Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận năm 2020 |                 |                      |                       |                               | 328.000.000              | 328.000.000         |
| - Trích quỹ ĐTPT từ lợi nhuận năm 2020                      |                 |                      |                       |                               | 81.784.600.410           | 81.784.600.410      |
| - Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2020                          |                 |                      |                       |                               | 44.200.000.000           | 44.200.000.000      |
| Số dư cuối kỳ   | 442.000.000.000 | 9.506.484            | 468.418.745.410       | 11.949.121.722                | 179.586.216.515          | 1.101.963.590.131   |

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                            | Cuối kỳ   |                 | Đầu năm |                 |
|----------------------------|-----------|-----------------|---------|-----------------|
|                            | Tỷ lệ (%) | Giá trị         | Tỷ lệ   | Giá trị         |
| Vốn góp của Nhà nước       | 65%       | 287.310.000.000 | 65%     | 287.310.000.000 |
| Vốn góp của đối tượng khác | 35%       | 154.690.000.000 | 35%     | 154.690.000.000 |
| Cộng                       | 100%      | 442.000.000.000 | 100%    | 442.000.000.000 |

c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                           | Năm nay         | Năm trước       |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| - Vốn góp đầu năm         | 442.000.000.000 | 442.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm  |                 |                 |
| - Vốn góp giảm trong năm  |                 |                 |
| - Vốn góp cuối năm        | 442.000.000.000 | 442.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 44.200.000.000  | 88.400.000.000  |

d . Cổ phiếu

|  | Cuối kỳ    | Đầu năm    |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 44.200.000 | 44.200.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 44.200.000 | 44.200.000 |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 44.200.000 | 44.200.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         |            |            |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 44.200.000 | 44.200.000 |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 44.200.000 | 44.200.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:       | 10.000     | 10.000     |

**VI . THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                            | 31/12/2021               | 31/12/2020               |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm   | 1.076.163.339.855        | 964.285.932.800          |
| Doanh thu bán hàng hóa     | 63.880.375.970           | 54.400.534.986           |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 26.037.744.216           | 28.879.516.560           |
|                            | <b>1.166.081.460.041</b> | <b>1.047.565.984.346</b> |

**3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                 | 31/12/2021             | 31/12/2020             |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán   | 754.192.565.888        | 661.349.623.894        |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 42.040.926.701         | 32.475.990.107         |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 17.915.774.472         | 19.759.110.208         |
|                                 | <b>814.149.267.061</b> | <b>712.745.319.243</b> |

**4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | 31/12/2021            | 31/12/2020            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay               | 8.787.142.664         | 11.174.521.053        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 1.246.374.099         | 175.450.554           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện     | 54.523.758            | 3.370.700             |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia            | -                     | 5.901.822.000         |
|  | <b>10.088.040.521</b> | <b>17.255.164.307</b> |

**5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                   | 31/12/2021           | 31/12/2020            |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                   | 4.972.496.532        | 12.277.909.176        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 50.889.261           | 47.035.134            |
| Chi phí tài chính khác            | -                    | 1.276.112             |
|                                   | <b>5.023.385.793</b> | <b>12.326.220.422</b> |

**6 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | 31/12/2021            | 31/12/2020            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>a . Chi phí bán hàng</b>                 | <b>59.251.329.324</b> | <b>57.235.713.339</b> |
| Chi phí nhân công                           | 6.209.295.657         | 3.236.089.184         |
| Chi phí KHTSCĐ                              | 564.070.175           | 518.004.734           |
| Chi phí vật liệu, bao bì, đóng gói sản phẩm | 2.615.014.683         | 2.743.898.640         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 47.411.352.804        | 48.634.672.220        |
| Chi phí khác                                | 2.451.596.005         | 2.103.048.561         |
| <b>b . Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>     | <b>56.953.796.796</b> | <b>56.612.603.658</b> |
| Chi phí nhân công                           | 17.417.007.013        | 17.810.979.709        |
| Khấu hao TSCĐ                               | 907.681.193           | 793.334.505           |
| Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ, VPP     | 1.701.151.858         | 537.718.827           |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi           | 167.300.910           | 24.157.464            |
| Hoàn nhập chi phí dự phòng                  | -                     | (113.399.000)         |
| Chi phí thuế, phí, lệ phí                   | 7.771.928.760         | 7.866.848.647         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 17.900.930.065        | 18.520.843.384        |
| Chi phí khác                                | 11.087.796.997        | 11.172.120.122        |

|  | 31/12/2021             | 31/12/2020             |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>7. THU NHẬP KHÁC</b>  |                        |                        |
| Thanh lý TSCĐ, công cụ dụng cụ                                 | -                      | 272.363.635            |
| Phế liệu   | -                      | 139.614.591            |
| Tiền phạt thu được   | 49.666.520             | 34.098.400             |
| Thu nhập khác  | 37.325.410             |                        |
|  | <b>86.991.930</b>      | <b>446.076.626</b>     |
| <b>8. CHI PHÍ KHÁC</b>   |                        |                        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động                          | 28.500.000             | 28.500.000             |
| Các khoản phạt   |                        | 17.487.417             |
| Chi phí còn lại của công cụ dụng cụ thanh lý                   | 8.100                  | 388.932.633            |
| Chi phí khác   |                        |                        |
|  | <b>28.508.100</b>      | <b>434.920.050</b>     |
| <b>9. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>                 |                        |                        |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                       | <b>240.850.205.418</b> | <b>225.850.003.567</b> |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập</b>                      | <b>14.001.036.764</b>  | <b>11.278.368.193</b>  |
| Điều chỉnh khoản phạt hành chính về thuế                       |                        | 51.217.934             |
| Điều chỉnh các khoản chi phí không hợp lệ                      | 551.692.100            | 532.836.000            |
| Các khoản chênh lệch tạm thời                                  | 13.449.344.664         | 10.694.314.259         |
| <b>Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập</b>                      | -                      | <b>5.901.822.000</b>   |
| Cơ tức, lợi nhuận nhận được từ các hoạt động đã chịu thuế TNDN | -                      | 5.901.822.000          |
| Các khoản chênh lệch tạm thời                                  | 0                      | 0                      |
| <b>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                | <b>254.851.242.182</b> | <b>231.226.549.760</b> |
| Thuế suất  | 20%                    | 20%                    |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>            | <b>50.970.248.437</b>  | <b>46.245.309.952</b>  |
| <b>10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YÊU TỐ</b>             |                        |                        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                  | 349.394.529.367        | 241.104.700.452        |
| Chi phí nhân công  | 152.161.302.026        | 147.524.193.335        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ  | 49.936.872.343         | 43.651.933.816         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                      | 222.609.716.597        | 219.505.620.032        |
| Chi phí khác bằng tiền   | 94.802.218.342         | 146.631.460.961        |
| <b>Cộng</b>  | <b>868.904.638.675</b> | <b>798.417.908.596</b> |

LẬP BIỂU



Nguyễn Kim Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Thu Hằng

Lập ngày 21 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Bình